



xīng sōng

惺忪

adjective · drowsy; sleepy-eyed

Example Sentence

Tā zǎo shàng qǐ chuáng shí yǎn jīng hái shì xīng sōng de.
他早上起床时，眼睛还是惺忪的。

When he got up in the morning, his eyes were still drowsy.

Trace each character, then write the word on your own.

惺 惺 惺 惺 惺 惺 惺 惺 惺 惺 惺
惺 惺 惺 惺

忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪
忪 忪 忪 忪

忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪
忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪
忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪 忪